

MỤC LỤC

<i>Lời mở đầu</i>	1
CHƯƠNG 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP	3
1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	3
<i>1.1.1. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế</i>	3
<i>1.1.2. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính</i>	4
<i>1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính</i>	5
<i>1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp</i>	7
1.1.4.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.....	7
1.1.4.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.....	9
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	11
<i>1.2.1. Mục đích của bảng cân đối kế toán</i>	11
<i>1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán</i>	11
<i>1.2.3. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán</i>	12
<i>1.2.4. Nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán</i>	12
1.2.4.1. Nội dung của bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.4.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (B01_DN).....	15
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán	25
<i>1.3.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	25
<i>1.3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán</i>	26
1.3.2.1. Phương pháp so sánh.....	27
1.3.2.2. Phương pháp tỷ số.....	27
1.3.2.3. Phương pháp số cân đối.....	28
<i>1.3.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối</i>	

<i>kế toán</i>	29
1.3.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.....	29
1.3.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.....	30
1.3.3.3. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu.....	31
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG	35
2.1. Khái quát chung về công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	35
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	35
<i>2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	37
<i>2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	37
<i>2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	40
2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.....	41
2.1.4.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.....	42
2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	44
<i>2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	44
<i>2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	45
2.3. Thực trạng công tác tổ chức phân tích tài chính của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng thông qua bảng cân đối kế toán	66
CHƯƠNG 3 : GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH	

GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG	68
3.1. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	68
<i>3.1.1. Kết quả đạt được</i>	68
<i>3.1.2. Hạn chế</i>	69
3.2. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	70
3.3. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	72
<i>3.3.1. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	72
3.3.1.1. Hoàn thiện bảng cân đối kế toán theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).....	72
3.3.1.2. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác lập BCTC nói chung và BCDKT nói riêng.....	75
<i>3.3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	76
3.3.2.1. Xây dựng trình tự phân tích cụ thể.....	76
3.3.2.2. Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích.....	77
3.3.2.3. Áp dụng kết hợp các phương pháp phân tích	78
3.3.2.4. Hoàn thiện nội dung phân tích.....	78
<i>Kết luận</i>	87

LỜI MỞ ĐẦU

Tài chính là một hệ thống những quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có quan hệ trực tiếp tới hoạt động kinh doanh và ngược lại tất cả những hoạt động kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nhờ các con số tài chính mà các nhà quản lý kinh tế có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó còn có rất nhiều đối tượng khác quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng kể cả các cơ quan Nhà nước và người lao động,... Mỗi đối tượng quan tâm đến tài chính doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau như khả năng phát triển, những yếu tố rủi ro, lãi suất, khả năng thanh toán... Chính vì vậy các doanh nghiệp phải tiến hành lập và phân tích báo cáo tài chính. Thông qua việc phân tích giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp, các đối tượng quan tâm nắm được khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp để từ đó có thể nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp và đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, em đã được tìm hiểu về thực tế tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán của công ty, đã được tìm hiểu và thực hành các phần hành kế toán tại công ty. Trên cơ sở những kiến thức đã được trau dồi cùng với những kiến thức thực tế đã thu thập được trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng. Với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn **Th.s Trần Thị Thanh Phương** và các cô chú trong phòng kế toán tài chính của công ty, em đã mạnh dạn nghiên cứu tìm hiểu và chọn đề tài : “ **Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng** ” làm đề tài tốt nghiệp của mình.

Nội dung khoá luận của em ngoài lời mở đầu và kết luận, gồm có 3 phần :

Chương 1 : Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

Chương 2 : Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Chương 3 : Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Do thời gian và do kinh nghiệm còn hạn chế nên khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.1.1. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của doanh nghiệp. Theo đó, BCTC chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong 1 thời kỳ nhất định.

Báo cáo tài chính là bắt buộc đối với các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết đối với các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ,...Sau đây em xin trình bày sự cần thiết của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu sau :

- *Đối với nhà quản trị doanh nghiệp* : Một trong những vấn đề mà các nhà quản trị doanh nghiệp luôn quan tâm đó là cạnh tranh để tìm kiếm nguồn vốn, thuyết phục các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều đó, các nhà quản trị doanh nghiệp phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra các nhà quản trị doanh nghiệp còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ* : Các nhà đầu tư, chủ nợ muốn được cung cấp thông tin về tình hình sử dụng nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng

sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó họ có cơ sở tin cậy để quyết định đầu tư vào doanh nghiệp, hay cho doanh nghiệp vay? Khi tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan, khi doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì việc quyết định đầu tư, cho vay là điều tất yếu.

- *Đối với Nhà nước* : Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

1.1.2. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính, gồm :

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi :

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương

pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Và khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét :

+ Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.

+ Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.

+ Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với 2 điểm trên của đoạn này.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày hệ thống BCTC cần phải tuân thủ 6 nguyên tắc được quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính, gồm :

Một là, nguyên tắc hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hai là, nguyên tắc cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí

được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Ba là, nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi :

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện hoặc

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Bốn là, nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng.

Năm là, nguyên tắc bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi :

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác hoặc

- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch

toán theo giá trị thuần. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của Chuẩn mực “ Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán ”.

Sáu là, nguyên tắc so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh. Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại thì doanh nghiệp phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh.

1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống BCTC của doanh nghiệp theo QĐ số 15/2006/QĐ_BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC bao gồm :

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

1.1.4.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính năm

- Báo cáo tài chính năm gồm :

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

- *Trách nhiệm lập và trình bày* : Tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

- *Kỳ lập* : Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán

năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- *Thời hạn nộp* : Đơn vị kế toán (doanh nghiệp Nhà nước) phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày, đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh chậm nhất là 30 ngày, còn các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc hoặc tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược :

+ *BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm* :

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

+ *BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm* :

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09b - DN

- *Trách nhiệm lập và trình bày* : Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Các tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc hợp nhất giữa niên độ.

- *Kỳ lập* : Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- *Thời hạn nộp* : Đơn vị kế toán phải nộp BCTC giữa niên độ chậm nhất là 20 ngày, đối với công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty Nhà nước nộp BCTC giữa niên độ cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định.

1.1.4.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp :

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B 01 - DN/HN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B 02 - DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B 03 - DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B 09 - DN/HN

- *Trách nhiệm lập và trình bày* : Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Trường hợp đặc biệt nếu công ty mẹ đồng thời là công ty con bị một công ty khác sở hữu toàn bộ hoặc gần như toàn bộ và nếu được các cổ đông thiểu số trong công ty chấp thuận thì không phải lập và trình bày BCTC hợp nhất.

- *Kỳ lập* : BCTC của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán là khác nhau, công ty con phải lập thêm một bộ BCTC cho mục đích hợp nhất có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán của tập đoàn. Trong trường hợp không thực hiện được, các BCTC có thể được lập vào thời điểm khác nhau có thể được sử dụng miễn là thời gian chênh lệch đó không vượt quá 3 tháng.

Báo cáo tài chính tổng hợp

- Báo cáo tài chính tổng hợp gồm :

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B 01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B 02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B 03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B 09 - DN

- *Trách nhiệm lập và trình bày* : Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc tổng công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập BCTC tổng hợp. Đối với công ty mẹ và tập đoàn vừa phải lập BCTC tổng hợp và hợp nhất thì phải lập BCTC tổng hợp theo loại hình hoạt động trước, sau đó mới lập BCTC tổng hợp giữa các loại hình hoạt động.

- *Kỳ lập* : BCTC của các đơn vị trực thuộc sử dụng để lập BCTC tổng hợp, được lập cho cùng một kỳ kế toán năm. BCTC sử dụng để tổng hợp có thể lập vào thời điểm khác nhau miễn là thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Trường

hợp ngày kết thúc kỳ kế toán năm là khác nhau quá 3 tháng thì các đơn vị trực thuộc phải lập thêm một bộ BCTC cho mục đích tổng hợp có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán năm của đơn vị cấp trên.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, nơi nhận BCTC được quy định cụ thể như sau :

Các loại hình doanh nghiệp (4)	Kỳ lập BCTC	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan ĐKKD
1. DN Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình Doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như : ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định .

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1. Mục đích của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính ” khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau :

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau :

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau :

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả sẽ

được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.3. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT được lập vào cuối năm trước
- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán tổng hợp như Sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh (nếu có)

1.2.4. Nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.4.1. Nội dung của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được chia thành 2 phần : Phần tài sản và phần nguồn vốn.
 Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang.
 Nhưng dù kết cấu theo chiều dọc hay chiều ngang thì BCĐKT cũng phải bao gồm các cột : tài sản, nguồn vốn; mã số; thuyết minh; số đầu năm; số cuối kỳ. Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần phụ : các chỉ tiêu ngoài BCĐKT.

Sau đây em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01_DN) như sau :

Biểu số 1.1 : Mẫu bảng cân đối kế toán (B01_DN)

Đơn vị báo cáo :
 Địa chỉ :

Mẫu số B01 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính.....

TÀI SẢN		MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
	1. Tiền	111	V.01		
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	1. Phải thu khách hàng	131			
	2. Trả trước cho người bán	132			
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch đồng xđụng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

IV.	Hàng tồn kho	140		
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	
	5. Dự phòng phải thu khó đòi	219		
II.	Tài sản cố định	220		
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	
	- Nguyên giá	222		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		
	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Nguyên giá			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
	3. Tài sản cố định vô hình			
	- Nguyên giá			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	
	- Nguyên giá			
	- Giá trị hao mòn lũy kế			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
	1. Đầu tư vào công ty con	251		
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		
V.	Tài sản dài hạn khác	260		
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
	3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		
NGUỒN VỐN				
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		
I.	Nợ ngắn hạn	310		
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	
	2. Phải trả người bán	312		
	3. Người mua trả tiền trước	313		
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	
	5. Phải trả người lao động	315		
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	
	7. Phải trả nội bộ	317		

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

	8. Phải trả theo tiến độ kế hợp đồng xdựng	318		
	9. Các khoản phải trả phải,nộp ng.hạn khác	319	V.18	
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.	Nợ dài hạn	330		
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	
	3. Phải trả dài hạn khác	333		
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	
	5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
	2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
	4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		
	5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
	6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
	7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
	8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
	9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ ,nhận kí gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

1.2.4.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (B01-DN):

- Cột “ Mã số ” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “ Thuyết minh ” là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC nhằm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “ Số đầu năm ” được lấy số liệu từ cột “ Số cuối năm ” của từng chỉ tiêu tương ứng của BCDKT được lập vào cuối năm trước.
- Cột “ Số cuối kỳ ” được lấy số liệu từ số dư cuối kỳ của các tài khoản (TK) tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

** Một số điểm cần lưu ý khi lập BCDKT :*

- Một số tài khoản điều chỉnh ghi âm bên phần tài sản được ghi trong dấu ngoặc đơn (...). Đó là các tài khoản dự phòng (129, 139, 159, 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214).
- Một số tài khoản được ghi âm bên phần nguồn vốn nếu có dư nợ. Đó là các TK 412 – chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 – chênh lệch tỷ giá hối đoái, TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối và TK 419 – cổ phiếu quỹ.
- Khoản trả trước cho người bán và khoản phải trả cho người bán; khoản phải thu khách hàng và khoản người mua ứng tiền trước không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Sau đây em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCDKT :

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100= mã số 110 + mã số 120 + mã số 130+ mã số 140+ mã số 150

I Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = mã số 111 + mã số 112

1. Tiền (mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “ Tiền đang chuyển ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm : kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,...có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{mã số 121} + \text{mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{mã số 131} + \text{mã số 132} + \text{mã số 133} + \text{mã số 134} + \text{mã số 135} + \text{mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn”.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Nợ của các tài khoản TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi ” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ”.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{mã số 141} + \text{mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Hàng tồn kho ” là tổng số dư Nợ của các TK 151 “ Hàng mua đang đi đường ”, TK 152 “ Nguyên liệu, vật liệu ”, TK 153 “ Công cụ dụng cụ ”, TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ”, TK 155 “ Thành phẩm ”, TK 156 “ Hàng hóa ”, TK 157 “ Hàng gửi đi bán ”, TK 158 “ Hàng hóa kho bảo thuế ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 159)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{mã số 151} + \text{mã số 152} + \text{mã số 154}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “ Chi phí trả trước ngắn hạn ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “ Tài sản thiếu chờ xử lý ”, TK 141 “ Tạm ứng ”, TK 144 “ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = mã số 211 + mã số 212 + mã số 213 + mã số 218 + mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “ Phải thu của khách hàng ”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc ” trên kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác ” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “ Dự phòng phải thu khó đòi ”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227 + mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (mã số 221)

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223

- Nguyên giá (mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “ Hao mòn tài sản cố định hữu hình ” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{mã số 225} + \text{mã số 226}$$

2.1- Nguyên giá (mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “ Tài sản cố định thuê tài chính ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2.2- Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “ Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính ” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{mã số 228} + \text{mã số 229}$$

3.1- Nguyên giá (mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “ Tài sản cố định vô hình ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

3.2- Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} - \text{mã số 242}$$

1- Nguyên giá (mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “ Bất động sản đầu tư ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2- Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “ Hao mòn bất động sản đầu tư ” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 251} + \text{mã số 252} + \text{mã số 258} + \text{mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “ Đầu tư vào công ty con ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222 “ Vốn góp liên doanh ” và TK 223 “ Đầu tư vào công ty liên kết ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “ Đầu tư dài hạn khác ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

V Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{mã số 261} + \text{mã số 262} + \text{mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “ Chi phí trả trước dài hạn ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “ Ký quỹ, ký cược dài hạn ” và các TK khác có liên quan trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CÔNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{mã số 100} + \text{mã số 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{mã số 310} + \text{mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\text{Mã số 310} = \text{mã số 311} + \text{mã số 312} + \text{mã số 313} + \text{mã số 314} + \text{mã số 315} + \text{mã số 316} + \text{mã số 317} + \text{mã số 318} + \text{mã số 319} + \text{mã số 320}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “ Vay ngắn hạn ” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK131 ”Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “ Doanh thu chưa thực hiện ” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “ Phải trả người lao động ” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “ Chi phí phải trả ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của Tk 336 ”Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có của TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “ Phải thu khác ” trên sổ kế toán chi tiết của TK 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “ Dự phòng phải trả ” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các TK dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{mã số 331} + \text{mã số 332} + \text{mã số 333} + \text{mã số 334} + \text{mã số 335} + \text{mã số 336} + \text{mã số 337}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 “ Phải trả cho người bán ” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “ Phải trả nội bộ ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các TK phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác ” và TK 344 “ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “ Vay dài hạn ”, TK 342 “ Nợ dài hạn ”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ dư Nợ TK 3432 cộng dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 347 “ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 351 “ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “ Dự phòng phải trả ” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{mã số 410} + \text{mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{mã số 411} + \text{mã số 412} + \text{mã số 413} + \text{mã số 414} + \text{mã số 415} + \text{mã số 416} + \text{mã số 417} + \text{mã số 418} + \text{mã số 419} + \text{mã số 420} + \text{mã số 421}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “ Thặng dư vốn cổ phần ” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức chi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “ Vốn khác ” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào vào số dư Nợ của TK 419 “ Cổ phiếu quỹ ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “ Chênh lệch đánh giá lại tài sản ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “ Chênh lệch tỷ giá hối đoái ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “ Quỹ đầu tư phát triển ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 415 “ Quỹ dự phòng tài chính ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{mã số 431} + \text{mã số 432} + \text{mã số 433}$$

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 431 “ Quỹ khen thưởng phúc lợi ” trên Sổ cái hoặc nhật ký – Sổ cái.

2. Nguồn kinh phí (mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp ” với số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

❖ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “ Tài sản thuê ngoài ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 “ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “ Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “ Ngoại tệ các loại ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “ Dự toán chi sự nghiệp, dự án ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là việc sử dụng một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định.

Phân tích tài chính doanh nghiệp chủ yếu là phân tích báo cáo tài chính, là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với các chủ thể khác có liên quan đến doanh nghiệp.

- *Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp* : Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn quyết định phương án tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- *Đối với các nhà đầu tư* : Mục đích của các nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận thông qua việc đầu tư vào doanh nghiệp. Do vậy, họ luôn mong đợi, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư cũng phải tìm biện pháp bảo vệ an toàn cho đồng vốn đầu tư của họ. Vì vậy, bên cạnh việc quan tâm đến mức sinh lời, các nhà đầu tư còn quan tâm đến các thông tin về thời gian hoàn vốn, mức độ thu hồi vốn, mức độ rủi ro của các dự án đầu tư. Mà những thông tin đó chỉ có thể nắm bắt được khi tiến hành phân tích tài chính .

- *Đối với những người cho vay* : Chỉ có phân tích tài chính doanh nghiệp mới giúp những người cho vay thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó mà đưa ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không và vay trong thời hạn bao lâu.

- *Đối với các cơ quan Nhà nước* : Các cơ quan Nhà nước cần các thông tin từ phân tích tài chính doanh nghiệp để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng các kế hoạch vĩ mô.

1.3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán

Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Sau đây em xin trình bày những phương pháp cơ bản thường được vận dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu.

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo hai yêu cầu sau:

- Điều kiện so sánh : khi so sánh, các chỉ tiêu tài chính phải thống nhất về không gian và thời gian, về nội dung kinh tế, về phương pháp tính các chỉ tiêu, về đơn vị tính (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian).

- Tiêu chuẩn so sánh : tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu phân tích mà chọn căn cứ thích hợp như khi nghiên cứu tốc độ tăng trưởng thì kỳ gốc là số liệu của kỳ trước, khi nghiên cứu biến động thực tế so với mục tiêu đặt ra thì kỳ gốc là số liệu của kỳ kế hoạch...

Khi phân tích, nhà phân tích thường :

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính doanh nghiệp. Đánh giá sự tăng trưởng hay giảm sút trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình tốt hay xấu.

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.3.2.2. Phương pháp tỷ số

Phương pháp tỷ số là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, nhóm tỷ số về

khả năng cân đối vốn, nhóm tỷ số về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ số về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng chắc chắn ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích số tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

Tuy nhiên, một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh :

- So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh,... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

- So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi.

1.3.2.3. Phương pháp số cân đối

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ví dụ như : Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Mối liên hệ cân đối vốn có về lượng của các yếu tố đã dẫn đến sự cân bằng cả về mức biến động (chênh lệch) về lượng giữa các mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Phương pháp này kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện hơn về tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài ba phương pháp trên phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn cũng được sử dụng để phân tích.

1.3.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán

1.3.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Để phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, trước hết cần tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản, của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Hai tỷ trọng này được xác định như sau :

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100$$

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận giúp các nhà quản trị đánh giá được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn, cơ cấu vốn huy động nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn.

Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, huy động vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, cần kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản, tổng số nguồn vốn cũng như theo từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn .

Nhằm thuận tiện cho việc phân tích, khi tiến hành phân tích có thể lập bảng sau :

Biểu số 1.2

BẢNG SỐ LIỆU PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Cuối kỳ so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B- TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						
A- NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản ngắn hạn (TSNH) và tài sản dài hạn (TSDH). Các tài sản này được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay nợ.

Phân loại nguồn vốn (nguồn tài trợ) tài sản dùng cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp thành hai loại :

- Nguồn tài trợ thường xuyên : là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh.
- Nguồn tài trợ tạm thời : là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn.

Có thể khái quát nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động sản xuất – kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp qua sơ đồ sau :

Sơ đồ 1.1

SƠ ĐỒ VỀ NGUỒN TÀI TRỢ TÀI SẢN

TỔNG SỐ TÀI SẢN	Tài sản dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu dài hạn - TSCĐ - Góp vốn L.doanh - Bất động sản đầu tư - Đầu tư tài chính dài hạn - Tài sản dài hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> Vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ dài hạn - Vay trung hạn - Nợ trung hạn 	Nguồn tài trợ thường xuyên	TỔNG SỐ NGUỒN TÀI TRỢ
	Tài sản ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền và tương đương tiền - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - Tài sản ngắn hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Vay ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Chiếm dụng bất hợp pháp 	Nguồn tài trợ tạm thời	

Khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trước hết, cần liệt kê tất cả nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ (kỳ phân tích và kỳ gốc) rồi từ đó, sử dụng phương pháp so sánh để biết được tình hình biến động của nguồn vốn trên tổng số cũng như từng loại.

Tiếp theo cần so sánh tổng nhu cầu về tài sản (TSNH, TSDH) với nguồn tài trợ thường xuyên (nguồn vốn chủ sở hữu hiện có với nguồn vay nợ dài hạn). Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý (đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, vào hoạt động liên doanh,..) tránh bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đủ đáp ứng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp (huy động nguồn tài trợ hợp pháp và giảm quy mô đầu tư, tránh chiếm dụng vốn một cách bất hợp pháp).

1.3.3.3. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu

* Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán

Tình hình tài chính doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các tỷ số về

khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Nhóm tỷ số này bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

- **Tỷ số thanh toán tổng quát (K_{TQ})** : tỷ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp

$$K_{TQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- **Tỷ số thanh toán nhanh** : Tỷ số thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm gồm tất cả tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho. Tỷ số thanh toán nhanh được tính theo công thức :

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho bởi trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn cả vì phải mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

* *Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động*

- **Vòng quay các khoản phải thu** :

Vòng quay các khoản phải thu dùng để đo lường hiệu quả quản lý các khoản phải thu. Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác...

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu,...Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Trong đó :

Các khoản phải thu bình quân được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu (mã số 130 phần tài sản) trên bảng cân đối kế toán

Doanh thu thuần được tính là tổng doanh thu thuần của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động bất thường)

- Vòng quay hàng tồn kho :

Vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho trong một năm hoặc số ngày tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong đó :

Giá vốn hàng bán (mã số 11) trong bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hàng tồn kho bình quân xác định bằng cách tính bình quân số dư ở các thời điểm của mục hàng tồn kho (mã số 140 phần tài sản) trong bảng cân đối kế toán

Vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Vòng quay hàng tồn kho cao chứng tỏ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiệu quả và cũng thể hiện rằng doanh nghiệp dự trữ vừa đủ hàng tồn kho phục vụ cho sản xuất và tiêu thụ. Song nếu mức tồn kho quá thấp sẽ không đủ nhu cầu cho sản xuất và hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp, chưa kể nhiều khi doanh nghiệp phải dự trữ hàng tồn kho nhằm tránh biến động tăng giá hàng tồn kho ở kỳ sau.

** Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời*

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

- Tỷ số sinh lời trên tài sản

$$\text{Tỷ số sinh lời trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay

- Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu :

$$\text{Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

2.1. Khái quát chung về công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng là công ty TNHH một thành viên có 100% vốn Công ty Cổ phần Gas Petrolimex thuộc Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam, có trụ sở Số 1 - Bến Bính - Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng. Năm 1994 với tên ban đầu là Phòng kinh doanh Gas - Công ty xăng dầu khu vực III Hải Phòng, ngày 11/10/1997 đổi tên thành Xí nghiệp Gas trực thuộc Công ty xăng dầu khu vực III.

Là một đơn vị kinh doanh mặt hàng gas sớm nhất trong cả nước. Công ty Xăng dầu khu vực III cũng như Xí nghiệp Gas có nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức cũng như khai thác kinh doanh mặt hàng này. Từ năm 1996, khi Kho gas Thượng Lý đi vào hoạt động với sức chứa 1.000 tấn, Xí nghiệp Gas Hải Phòng có nhiệm vụ cung cấp gas cho các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, và các tỉnh phía Bắc. Trong những năm từ 1994 - 1996, thị phần của Công ty chiếm từ 80 -> 95%.

Từ những năm 1997, nhu cầu Gas ngày càng phát triển trong lĩnh vực dân dụng và bước đầu xâm nhập vào lĩnh vực công nghiệp. Nhiều nhà kinh doanh đã nhận ra xu thế mới và ồ ạt đầu tư vào kinh doanh mặt hàng gas, có nhiều hãng kinh doanh như Shell, Total, Đài Hải, Thăng Long... tiến hành xây dựng kho bể và tung sản phẩm của mình ra thị trường. Thị trường Gas cạnh tranh gay gắt và khốc liệt. Do việc hạch toán vẫn phụ thuộc vào Công ty xăng dầu khu vực III nên hoạt động của Xí nghiệp Gas ngày càng khó khăn thiếu tính chủ động kịp thời. Vì thế ngày 11/01/1999 theo quyết định số 01/QĐ-HĐQT đã đổi tên Xí nghiệp Gas thành Chi

nhánh Gas Hải Phòng và căn cứ Quyết định 1669/12/2003/QĐ/BTM ngày 03/12/2003 của Bộ Thương Mại về việc chuyển Công ty gas trực thuộc Tổng Công ty xăng Dầu Việt Nam thành Công ty Cổ phần Gas Petrolimex đặt trụ sở tại số 775 đường Giải phóng - Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội. Căn cứ Điều lệ tổ chức của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex đã được Đại hội Cổ Đông thành lập thông qua ngày 30/12/2003 Quyết định chuyển Chi nhánh gas Hải phòng thuộc Công ty gas thành Chi nhánh Gas Petrolimex Hải Phòng có trụ sở làm việc tại : số 1 Đường Hùng Vương - phường Sở Dầu - quận Hồng Bàng - Hải Phòng. Công ty Gas chịu trách nhiệm nhập khẩu hàng hoá và chỉ đạo kinh doanh ở tầm vĩ mô với các chính sách, chiến lược cơ chế cho sự tăng trưởng về mặt hàng gas. Chi nhánh gas Petrolimex Hải Phòng nhập hàng từ Công ty Gas và có trách nhiệm cung cấp hàng cho các đơn vị phía Bắc và thị trường Hải Phòng thông qua các đơn vị trong ngành và hệ thống mạng lưới đại lý, cửa hàng.

Từ năm 1999 - 2004, thị trường gas trong nước nói chung và tại Hải Phòng nói riêng cạnh tranh gay gắt. Chỉ riêng tại Hải Phòng đã có tới 5 hãng kinh doanh gas với các chế độ, chính sách thị trường khác nhau, nhằm chiếm lĩnh thị trường. Mặc dù vậy, dưới sự lãnh đạo của Công ty Gas, Chi nhánh gas Hải Phòng đã vượt qua khó khăn và trở ngại trong quá trình kinh doanh để duy trì sự tồn tại và đưa Công ty, Chi nhánh ngày càng phát triển trụ vững trên thị trường Hải Phòng và các tỉnh lân cận. Chi nhánh cũng có rất nhiều khách hàng lớn như Thủy tinh Sanmiguel, Ấc quy tia sáng, Sứ Hải Dương, Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền ... với lượng tiêu thụ gas hàng tháng từ 200 -> 500 tấn. Ngày 01/04/2005, quyết định 018 của Công ty cổ phần Gas Petrolimex thành lập Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng trên cơ sở chi nhánh Gas Petrolimex Hải Phòng. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng nhập hàng từ Công ty cổ phần gas và có trách nhiệm cung cấp hàng cho các đơn vị phía Bắc và thị trường Hải Phòng thông qua các đơn vị trong ngành và hệ thống mạng lưới đại lý, cửa hàng, trung tâm, chi nhánh.

Hiện nay công ty đang hoạt động với

Tên giao dịch : Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Trụ sở tại : Số 1 Bến Bình - Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mã số thuế : 020062226

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty bao gồm : Gas rời và Gas bình. Căn cứ theo nhu cầu nhập hàng của Công ty xây dựng lên. Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (Công ty mẹ) tiến hành nhập khẩu hàng gas qua hệ thống cảng Hải Phòng và giao cho Công ty theo lệnh giao hàng và hoá đơn GTGT theo giá nhất định. Công ty Cổ phần Gas quyết định giá giao cho Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng. Công ty trên cơ sở giá giao của Công ty mẹ, giá vốn bình quân để quy định giá giao cho các cửa hàng, tổng đại lý trong ngành, ngoài ngành và giá bán cho các khách hàng công nghiệp, giá bán lẻ cho người tiêu dùng. Sau khi nhập gas, Công ty tiến hành đóng bình loại 9,12,13,48 kg qua dàn đóng bình bán cho khách hàng dân dụng, hàn cắt công nghiệp,...gas rời dùng để bán buôn cho khách hàng công nghiệp và một số khách hàng khác.

Ngoài mặt hàng chính là gas, Công ty được tự kinh doanh và khai thác mặt hàng bếp gas và phụ kiện gas như : van điều áp, dây kẹp,...trên nguyên tắc kinh doanh có hiệu quả. Căn cứ vào nhu cầu thị trường tại Hải Phòng, Công ty tiến hành nhập hoặc mua bếp gas và phụ kiện cần thiết phục vụ gas dân dụng và gas công nghiệp của các nhà cung cấp và tiến hành bán hàng cho các đại lý, khách hàng có nhu cầu. Công ty được tự quyết định giá bán bếp và phụ kiện trên nguyên tắc đảm bảo vốn kinh doanh và có lãi.

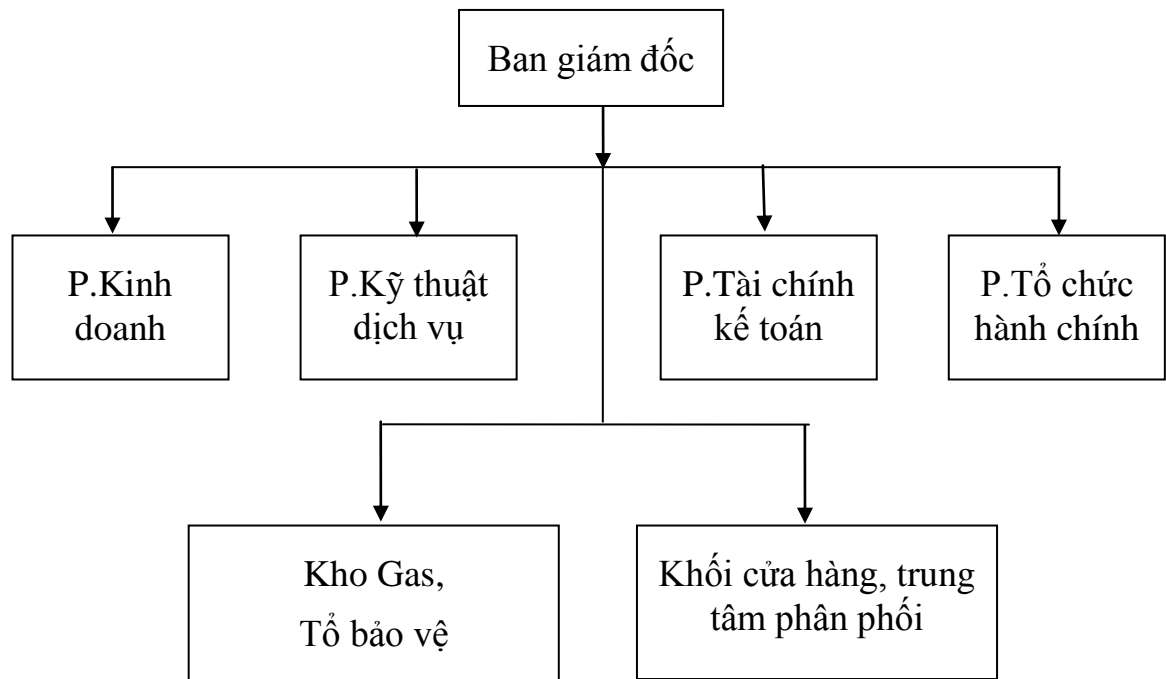
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học và gọn nhẹ, phân công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên một môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng và các bộ phận nói chung.

Để điều hành quá trình kinh doanh, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục và có hiệu quả, chủ động đối phó được trước những biến động của thị trường, Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng đã tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với quy mô, nhiệm vụ kinh doanh của mình.

Sơ đồ 2.1 : Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng



Bộ máy tổ chức của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng được tổ chức và xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, bao gồm các bộ phận sau :

Ban giám đốc :

- *Giám đốc Công ty* : Là người đứng đầu Công ty chịu trách nhiệm trước công ty Cổ phần Gas Petrolimex về mọi mặt hoạt động kinh doanh của Công ty, trực tiếp phụ trách công tác tổ chức cán bộ, kinh doanh, công tác tài chính.

- *Phó giám đốc kinh doanh* : Phụ trách và chịu trách nhiệm toàn bộ việc kinh doanh ngành hàng của Công ty.

Các phòng ban chức năng

- *Phòng kinh doanh* : Tham mưu giúp Giám đốc tổ chức thực hiện công tác kinh doanh gas và các thiết bị sử dụng gas công nghiệp, dân dụng có hiệu quả ngành hàng theo đúng nội dung đăng ký kinh doanh và phân cấp của Công ty.

- *Phòng kỹ thuật và dịch vụ* : Có chức năng giúp Giám đốc về công tác kỹ thuật nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh gas bao gồm :

+ Tiếp thị khách hàng công nghiệp, làm dịch vụ kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật.

+ Tham mưu giúp Giám đốc Công ty chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, xây dựng cơ bản, công nghệ đầu tư, kỹ thuật hàng hoá, an toàn vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ,...một cách có hiệu quả và chấp hành đúng các quy định của pháp luật, phân cấp của Công ty.

+ Tổ chức và thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, xây dựng cơ bản, công nghệ đầu tư, kỹ thuật hàng hoá, an toàn vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, tin học và tự động hoá,...phục vụ cho công tác tổ chức kinh doanh của Công ty.

- Phòng tài chính kế toán :

+ Tham mưu giúp giám đốc công ty chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kế toán tài chính của Công ty, quản lý vốn, tài sản, hàng hoá theo đúng nguyên tắc, chế độ quy định của Nhà nước và phân cấp của Công ty.

+ Tổ chức thực hiện công tác hạch toán, thống kê, báo cáo kế toán tài chính theo đúng chuẩn mực, chế độ quy định hiện hành của ngành, của Nhà nước và phân cấp của Công ty.

+ Không ngừng tăng cường, nâng cao các biện pháp quản lý tài chính đối với các hoạt động kinh doanh.

- Phòng tổ chức - hành chính : Có chức năng tham mưu cho Giám đốc

+ Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh.

+ Quản lý và thực hiện mọi chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Quản lý công tác hành chính - quản trị, văn thư, lưu trữ công văn tài liệu.

Các đơn vị trực thuộc

- Kho gas Thượng Lý :

+ Là đơn vị trực thuộc Công ty có chức năng tiếp nhận, tồn trữ, bảo quản, xuất cấp hàng hóa LPG (gas rời, gas bình), phụ kiện và vật tư kỹ thuật.

+ Tổ chức quản lý, khai thác vận hành cơ sở vật chất kỹ thuật kho, bồn nhà xưởng máy móc thiết bị, tài sản do Công ty giao.

- *Tổ bảo vệ kho gas :* Bảo vệ giữ gìn an toàn phòng chống cháy nổ, đảm bảo an ninh cho toàn bộ kho gas Thượng Lý.

- Các Trung tâm phân phối, Cửa hàng giao dịch và kinh doanh gas :

- + Trung tâm Phân phối gas số 1,2
- + Cửa hàng gas số 1,2,3,4,5,6,7,8
- + Cửa hàng gas LPG

Chức năng chung của các trung tâm phân phối, cửa hàng : Kinh doanh gas và các loại thiết bị sử dụng gas

+ *Trung tâm phân phối gas :*

Là đơn vị trực thuộc Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng có chức năng tổ chức công tác bán buôn cho các đại lý và các thiết bị sử dụng gas.

Giao dịch, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm gas, các thiết bị sử dụng gas và một số kinh doanh dịch vụ khác khi có nhu cầu.

Tổ chức công tác quản lý lao động, phương tiện hàng hoá tài sản được giao.

+ *Cửa hàng chuyên doanh :*

Cửa hàng chuyên doanh gas là đơn vị trực thuộc Công ty có chức năng tổ chức công tác kinh doanh gas bình và các thiết bị sử dụng gas tới người tiêu dùng.

Giao dịch, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm gas, các thiết bị sử dụng gas và một số lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác. Tiếp thu phản ánh kịp thời các phản ứng của thị trường đối với công tác kinh doanh sản phẩm, dịch vụ của Công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

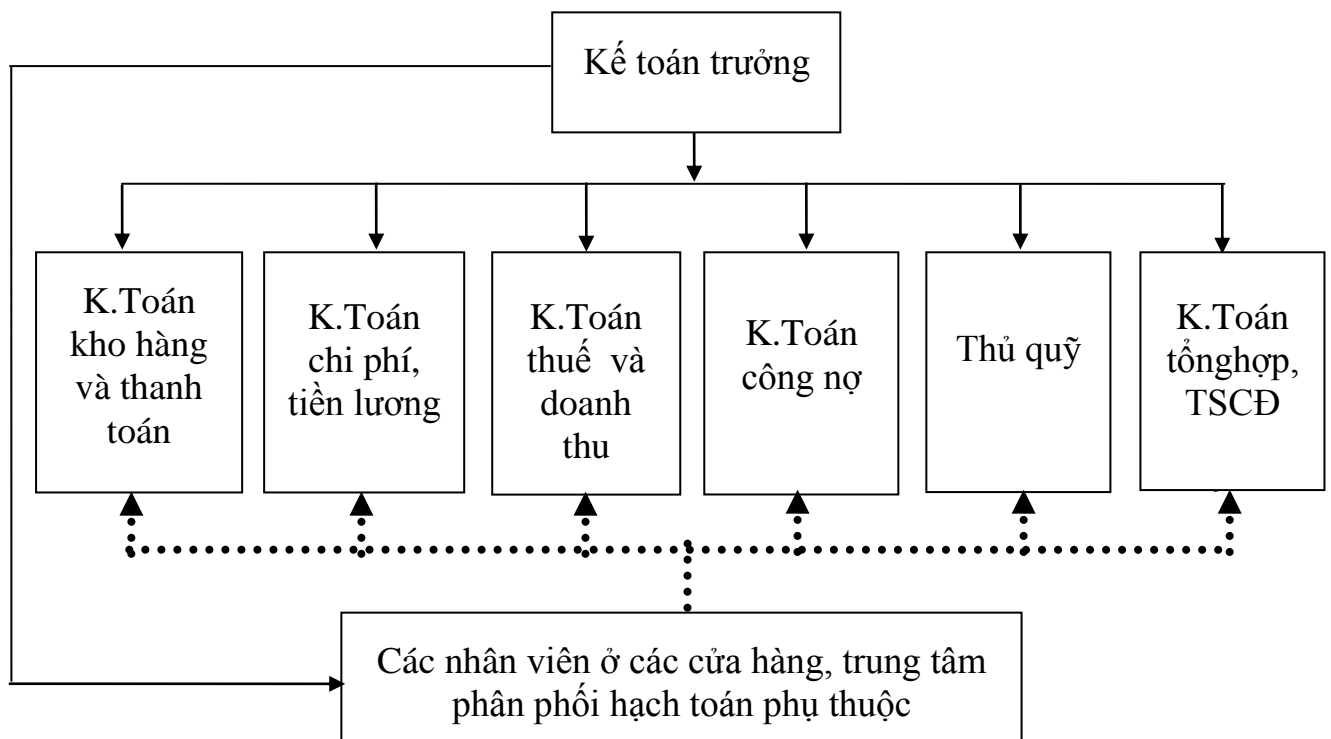
Hạch toán kế toán giữ vai trò quan trọng trong việc điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh, là công cụ hữu hiệu trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị cơ sở cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng có địa bàn sản xuất kinh doanh tập trung, không có sự phân tán quyền lực trong quản lý, do đó Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung. Công ty chỉ có 1 bộ sổ kế toán, toàn bộ thông điệp thu thập xử lý ghi sổ cho đến khâu tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính đều được thực hiện ở phòng kế toán tại Công ty.

2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Để phục vụ công tác quản lý tài chính, phòng tài chính kế toán của Công ty được tổ chức theo sơ đồ dưới đây :

Sơ đồ 2.2 : Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng



- Ghi chú
- ▶ Kế toán quan hệ chỉ đạo
 -▶ Kế toán quan hệ cung cấp thông tin

Phòng tài chính kế toán của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng bao gồm có 7 nhân viên kế toán với trình độ chuyên môn là cử nhân đại học chuyên ngành tài chính kế toán.

- *Kế toán trưởng (Trưởng phòng)*: là người phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác kế toán, thống kê...chung toàn Công ty.

- *Kế toán tổng hợp, TSCĐ (Phó trưởng phòng kế toán)* : có nhiệm vụ tổng hợp số liệu, tổng hợp các báo cáo quyết toán, kế hoạch, theo dõi kịp thời chính xác tình

hình tăng, giảm TSCĐ, trích khấu hao, thực hiện kiểm kê TSCĐ theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại TSCĐ.

- *Kế toán công nợ* : có nhiệm vụ theo dõi phản ánh chi tiết, chính xác kịp thời các khoản phải thu của khách hàng, phải trả cho người bán. Đôn đốc thu hồi công nợ của khách hàng.

- *Kế toán thuế, doanh thu* : có nhiệm vụ theo dõi phản ánh các khoản doanh thu, thuế phải nộp Nhà nước.

- *Kế toán chi phí, tiền lương* : có nhiệm vụ theo dõi và tập hợp các khoản chi phí phát sinh, theo dõi các khoản lương, phụ cấp cho cán bộ công nhân viên, trích các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân theo chế độ.

- *Kế toán hàng tồn kho, thanh toán* : có nhiệm vụ theo dõi và hạch toán nhập, xuất, tồn kho hàng.

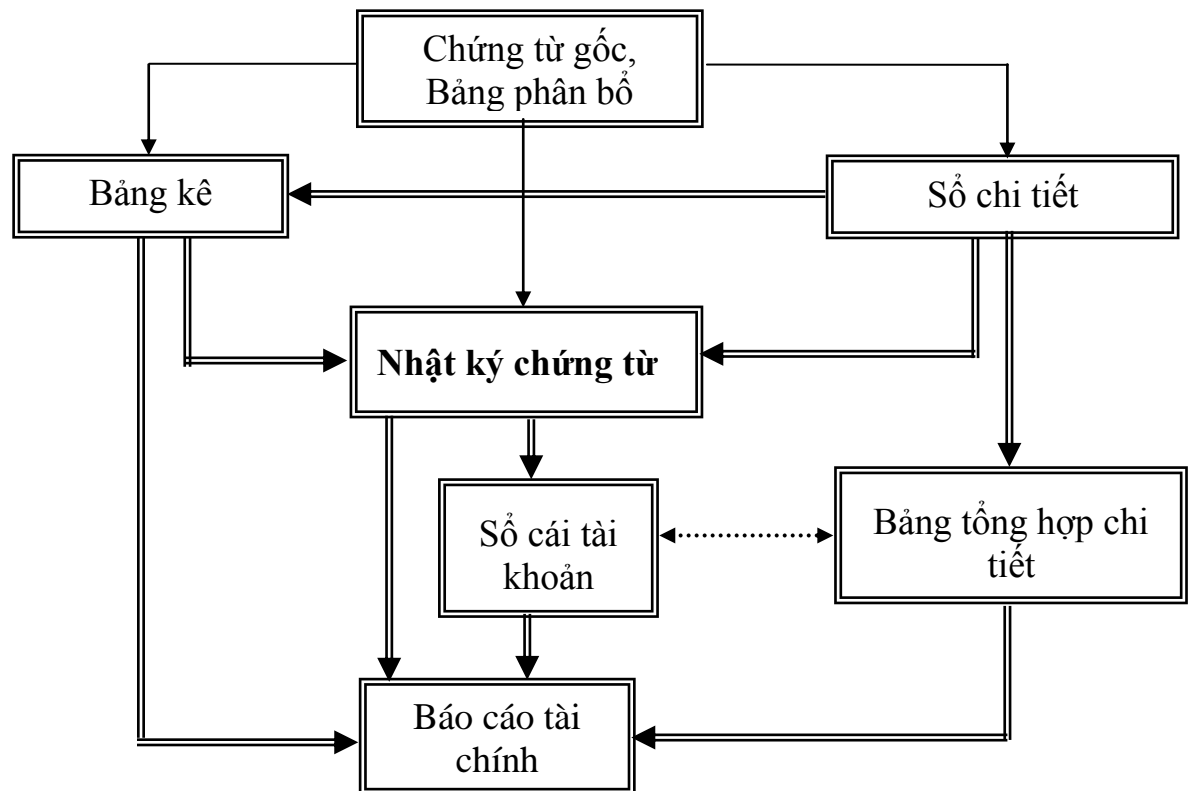
- *Thu quỹ* : thu chi cân đối quỹ

- Các nhân viên nghiệp vụ tại cửa hàng, trung tâm phân phối định kỳ tổng hợp chứng từ để gửi về phòng kế toán.

2.1.4.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty về quy mô tổ chức, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng của đội ngũ kế toán, Công ty TNHH Gas Petrolimex áp dụng hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.

**Sơ đồ 2.3: TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC
NHẬT KÝ - CHỨNG TỪ**



Ghi chú : \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối tháng
 $\longleftarrow \cdots \longrightarrow$ Quan hệ đối chiếu

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các bảng kê và các Nhật ký chứng từ có liên quan.

Đối với các Nhật ký – chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký – Chứng từ.

- Cuối tháng khóa sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký – Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký – Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký – Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ cái và một số chỉ tiêu trong Nhật ký – Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập BCTC

Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

- Kỳ kế toán của công ty là năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ
- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tư sửa đổi, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng cơ sở số liệu để lập BCĐKT tại ngày 31/12/2008 là :

- Bảng cân đối kế toán được lập vào cuối năm 2007
- Số dư cuối kỳ của các TK tổng hợp và chi tiết trên sổ kế toán tổng hợp : Sổ cái các TK, bảng tổng hợp chi tiết TK
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2008

2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

(1) Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Trước khi lập BCĐKT, nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp lệ vào sổ kế toán liên quan : sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, bảng kê, nhật ký chứng từ (NKCT), sổ cái.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ để lập BCĐKT, kế toán nghiệp vụ của Công ty thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán. Phương pháp tiến hành như sau :

- + Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự của của chứng từ ghi NKCT, bảng kê
- + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ được phản ánh trong NKCT, bảng kê
- + Kiểm soát quan hệ đối ứng TK trong NKCT
- + Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ gốc và ngày chứng từ trên NKCT
- + Kiểm soát quan hệ cân đối (tổng số tiền ghi Nợ = tổng số tiền ghi Có)
- + Kiểm soát số liệu cập nhật vào sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.

Việc kiểm soát này được tiến hành định kỳ hàng tháng tại Công ty.

(2) Khóa sổ kế toán và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các TK trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các TK có liên quan. Tại Công ty, kế toán trưởng sau khi kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ TK liên quan, đảm bảo tính khớp đúng, tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các TK này.

(3) Kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê

Đối với công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, việc kiểm kê tài sản được thực hiện vào cuối mỗi quý. Ngoài ra Công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản trong Công ty. Trường hợp kiểm kê có thừa thiếu tài sản thì kế toán Công ty sẽ lập biên bản xử lý kiểm kê, căn cứ vào biên bản và các chứng từ có liên quan kế toán thực hiện ghi sổ nghiệp vụ xử lý kiểm kê nói trên.

(4) Lập bảng cân đối số phát sinh các TK

Trước khi lập BCĐKT, Công ty tiến hành lập bảng cân đối tài khoản – là bảng cân đối số phát sinh của tất cả các TK sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của Công ty.

(5) Lập bảng cân đối kế toán

- Cột “ Số đầu năm ” căn cứ vào số liệu của cột “ Số cuối kỳ ” trên bảng cân đối kế toán năm 2007.

- Cột “ Số cuối kỳ ” được lập bằng cách lấy số dư cuối kỳ trên Sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết.

Lập bảng cân đối kế toán năm 2008 của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150 trên BCĐKT, số tiền là 34.646.317.092 đ

I Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = mã số 111 trên BCĐKT, số tiền là 1.735.057.897 đ

Trong đó :

1. Tiền (mã số 111)

Căn cứ để ghi là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “ Tiền đang chuyển ” trên Sổ cái, số tiền là 1.735.057.897 đ

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = mã số 131+ mã số 135 + mã số 139 trên BCĐKT, số tiền là 23.241.428.461 đ

Trong đó :

1. Phải thu khách hàng (mã số 131)

Căn cứ để ghi là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là 26.876.317.160 đ

5. Các khoản phải thu khác (mã số 135)

Căn cứ để ghi là tổng số dư Nợ của các tài khoản : TK 1388, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 338 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn và TK 141

trên Sổ cái TK 141, số tiền là 249.236.366 đ

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 139)

Căn cứ đề ghi là số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, số tiền là (3.884.125.065) đ

IV. Hàng tồn kho (mã số 140)

Mã số 140 = mã số 141 trên BCĐKT, số tiền là 7.126.105.798 đ

Trong đó :

1. Hàng tồn kho (mã số 141)

Căn cứ đề ghi là tổng số dư Nợ của các TK 152 “ Nguyên liệu, vật liệu ”, TK 153 “Công cụ dụng cụ”, TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 156 “ Hàng hóa ” trên Sổ cái, số tiền là 7.126.105.798 đ

V Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = mã số 151 + mã số 152 + mã số 154 trên BCĐKT, số tiền là 2.543.724.936 đ

Trong đó :

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151)

Căn cứ đề ghi là số dư Nợ của tài khoản 142 “ Chi phí trả trước ngắn hạn ” trên Sổ cái, số tiền là 7.152.000 đ

2. Thuế GTGT được khấu trừ (mã số 152)

Căn cứ đề ghi là số dư Nợ của TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ ” trên Sổ cái, số tiền là 1.826.800.001 đ

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (mã số 154)

Căn cứ đề ghi là số dư Nợ chi tiết TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333, số tiền là 709.772.935 đ

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = mã số 220 + mã số 260 trên BCĐKT, số tiền là 17.199.983.865 đ

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 230 trên BCĐKT, số tiền là 8.141.142.870 đ

Trong đó :

1. Tài sản cố định hữu hình (mã số 221)

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223 trên BCDKT, số tiền là 7.789.349.690 đ

- Nguyên giá (mã số 222)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái, số tiền là 34.923.921.088 đ

1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Căn cứ để ghi là số dư Có của các TK 2141 “ Hao mòn tài sản cố định hữu hình ” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141, số tiền là (27.134.571.398) đ

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 230)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ của TK 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái, số tiền là 351.793.180 đ

V Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = mã số 261 trên BCDKT, số tiền là 9.058.840.995 đ

Trong đó

1. Chi phí trả trước dài hạn (mã số 261)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 242 “ Chi phí trả trước dài hạn ” trên Sổ cái, số tiền là 9.058.840.995 đ

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200 trên BCDKT, số tiền là 51.846.300.957 đ

PHÂN NGUỒN VỐN

A NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = mã số 310 + mã số 330 trên BCDKT, số tiền là 29.166.187.789 đ

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = mã số 312 + mã số 313 + mã số 315 + mã số 316 + mã số 317 + mã số 319 trên BCDKT, số tiền là 21.492.306.709 đ

Trong đó :

2. Phải trả cho người bán (mã số 312)

Căn cứ để ghi là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền là 434.758.413 đ

3. Người mua trả tiền trước (mã số 313)

Căn cứ để ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, số tiền là 929.898.719 đ

5. Phải trả người lao động (mã số 315)

Căn cứ để ghi là số dư Có chi tiết của TK 334 " Phải trả người lao động " trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động), số tiền là 1.288.965.049 đ

6. Chi phí phải trả (mã số 316)

Căn cứ để ghi là số dư Có của TK 335 " Chi phí phải trả " trên Sổ cái, số tiền là 1.788.000 đ

7. Phải trả nội bộ (mã số 317)

Căn cứ để ghi là số dư Có chi tiết của Tk 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn), số tiền là 18.410.456.159 đ

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (mã số 319)

Căn cứ để ghi là tổng số dư Có của TK 338 " Phải trả, phải nộp khác", TK 138 " Phải thu khác " trên sổ kế toán chi tiết của TK 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn), số tiền là 426.440.369 đ

II Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = mã số 333 + mã số 336 trên BCDKT, số tiền là 7.673.881.080 đ
Trong đó :

3. Phải trả dài hạn khác (mã số 333)

Căn cứ để ghi là tổng số dư Có của TK 344 " Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn " trên Sổ cái TK 344 số tiền là 7.526.986.039 đ

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (mã số 336)

Căn cứ để ghi là số dư Có của TK 351 " Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm " trên Sổ cái, số tiền là 146.895.041 đ

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430 trên BCDKT, số tiền là 22.680.113.168 đ

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 420 trên BCDKT, số tiền là 22.575.035.891 đ

Trong đó :

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411)

Căn cứ để ghi là căn cứ vào số dư Có của TK 411 “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 411, số tiền là 22.000.000.000 đ

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420)

Căn cứ để ghi là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối ” trên Sổ cái, số tiền là 575.035.891 đ

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = mã số 431 trên BCDKT, số tiền là 105.077.277 đ

Trong đó :

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431)

Căn cứ để ghi là số dư Có của TK 431 “ Quỹ khen thưởng phúc lợi ” trên Sổ cái, số tiền là 105.077.277 đ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400 trên BCDKT, số tiền là 51.846.300.957 đ

(6) Kiểm tra BCDKT

Sau khi lập BCDKT kế toán trưởng Công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc ký duyệt.

Có thể khái quát việc kiểm tra tính chính xác về quan hệ số liệu trên BCDKT của Công ty qua sơ đồ sau :

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
$A = I + III + IV + V$ $= 34.646.317.092 \text{ đ}$	$A = I + II$ $= 29.166.187.789 \text{ đ}$
$B = II + V$ $= 17.199.983.865 \text{ đ}$	$B = I + II$ $= 22.575.035.891 \text{ đ}$
Tổng tài sản = A + B $= \mathbf{51.846.300.957 \text{ đ}}$	Tổng nguồn vốn = A + B $= \mathbf{51.846.300.957 \text{ đ}}$

Sau đây em xin trích dẫn một nghiệp vụ phát sinh chi tiền mặt của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, kế toán tiền mặt sau khi kiểm tra tính hợp lệ của hóa đơn, chứng từ sẽ tiến hành viết phiếu chi và vào các sổ kế toán có liên quan

Biểu số 2.1

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP
Số 1 bên Bình-Minh Khai-Hồng Bàng-HP

Mẫu số 02- TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 22 tháng 12 năm 2008

Số : 01083

Nợ 641,1331

Có 111

Họ và tên người nhận tiền : Nghiêm Xuân Cường

Địa chỉ : Phòng kỹ thuật dịch vụ

Lý do chi : T.Toán CP tiếp đoàn Cty Siêu Việt

Số tiền : 3 300 000

Viết bằng chữ : (Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn.)

Kèm theo 01 chứng từ gốc (Hóa đơn VAT số 0092400)

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký tên,đóng dấu)	(Ký ,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký ,họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) : Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc,đá quý):

+ Số tiền quy đổi :

Biểu số 2.2

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Ghi có tài khoản **111**- Tiền mặt

Trích tháng 12 năm 2008

ĐVT : VNĐ

Stt	Ngày	Ghi có TK 111, ghi nợ các tài khoản				Cộng có TK 111
		112	1331	641	...	

12	15/12/08	50.000.000			...	101.425.211
13	17/12/08	25.526.210	45.200.300		...	572.546.526
...						
16	22/12/08		300.000	3.000.000	...	58.050.500
...						
26	26/12/08	20.589.211			...	987.526.211
27	28/12/08			575.000	...	45.562.000
..					...	
	Cộng	754.256.411	70.500.240	7.428.576	...	2.667.819.357

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Kế toán trưởng

Kế toán ghi sổ

Biểu số 2.3

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP

BẢNG KÊ SỐ 1

Ghi nợ tài khoản 111- Tiền mặt

Trích tháng 12 năm 2008

Số dư đầu tháng : **573.294.602**

Stt	Ngày	Ghi nợ TK 111, ghi có các TK					Số dư cuối ngày	
		112	131	141	5111	...		Cộng nợ TK 111
1	1/12/08			49.983.500			67.983.500	391.651.794
2	3/12/08	30.090.807	45.250.000				98.250.807	135.250.200
...						...		
25	22/12/08	20.000.000	24.670.000	5.000.000	352.244.523		548.522.200	
30	31/12/08		524.200.555				648.568.668	331.742.947
	Cộng	645.300.202	1.095.665.200	54.983.500	564.210.000	...	2.426.267.702	

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu số 2.4

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP
Bến bính-Minh Khai-HB-HP

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI Tài khoản 111 Trích năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
533.891.198	

Đơn vị tính VND

Ghi nợ Tk 111, ghi có các TK	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12
112 (NKCT số 2)	500.098.614	...		645.300.202
131 (NKCT số 8)	1.078.970.097			1.095.665.200
141 (NKCT số 10)		54.983.500
511 (NKCT số 8)	698.233.520			564.210.000
...		
Tổng SPS Nợ	2.516.730.614			2.426.267.702
Tổng SPS Có	2.524.842.075			2.667.819.357
Dư cuối tháng Nợ	525.779.737			331.742.947
Có				

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 08
Giám đốc

Biểu số 2.5

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP
Bên bình-Minh Khai-HB-HP

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản 211
Trích năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
34.033.324.632	

Đơn vị tính VNĐ

Ghi nợ Tk 211, ghi có các TK	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12
112 (NKCT số 2)		...		135.277.609
241 (NKCT số 7)				187.887.600
Tổng SPS Nợ			...	323.165.209
Tổng SPS Có				83.000.000
Dư cuối tháng Nợ	34.033.324.632			34.923.921.088
Có				

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Giám đốc

Biểu số 2.6

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP
Bến bính - Minh Khai - HB - HP

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Trích năm 2008

Tài khoản : 131 – Phải thu khách hàng

STT	Đơn vị	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty CP sứ Hải Dương		12.997.365	358.322.875	689.755.622		318.435.382
2	C.ty CP container-TGC	1.235.622.500		989.233.516	1.352.366.200	872.489.816	
3	Cửa hàng Gas số 8	25.622.493		94.563.240	85.321.500	34.864.233	
	
	Tổng cộng	28.039.150.487	31.398.493	273.614.785.968	275.676.119.521	26.876.317.160	929.898.719

Biểu số 2.7

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP

Bến bính - Minh Khai - HB - HP

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Trích năm 2008

Tài khoản : 331 – Phải trả người bán

STT	Đơn vị	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty CP Bếp Việt		105.997.365	655.625.456	689.554.680		139.926.589
2	C.ty TNHH Hoàng Long	30.568.500		207.224.512	245.322.100		7.529.088
3	C.ty TNHH TM Thái Sơn		55.289.072	405.258.366	460.547.438		

	Tổng cộng	91.065.000	627.277.293	6.306.215.598	6.204.761.718		434.758.413

Biểu số 2.8

Công ty TNHH Gas Petrolimex HP
Bến bình-Minh Khai-HB-HP

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản 331
Trích năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
	536.212.293

Đơn vị tính VNĐ

Ghi nợ Tk 331, ghi có các TK	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12
111 (NKCT số 1)	589.255.200	...		751.254.333
112 (NKCT số 2)	825.587.237			897.356.247
...		...		
Tổng SPS Nợ	1.686.367.437			1.752.332.211
Tổng SPS Có	1.020.235.361			1.245.355.321
Dư cuối tháng Nợ	129.919.783			
Có				434.758.413

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Biểu số 2.9

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng
Bến bính - Minh Khai - HB - HP

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Năm 2008

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	533 891 198		30 168 527 409	30 370 675 660	331 742 947	
112	Tiền gửi ngân hàng	2 982 690 794		234 507 123 376	236 086 499 220	1 403 314 950	
113	Tiền đang chuyển			985 456 086	985 456 086		
131	Phải thu khách hàng	28 039 150 487	31 398 493	273 614 785 968	275 676 119 521	26 876 317 160	929 898 719
1311	Phải thu của khách hàng	22 845 852 918	31 398 493	198 047 958 266	20 287 381 250	20 504 930 160	929 898 719
1312	Phải thu các cửa hàng trực thuộc	5 193 297 569		75 566 827 702	74 388 738 271	6 371 387 000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2 177 737 373		60 862 390 101	61 213 327 473	1 826 800 001	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	2 177 737 373		60 862 390 101	61 213 327 473	1 826 800 001	
138	Phải thu khác	1 780 222		1 182 695 572	1 161 413 930	23 061 864	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			832 592 280	832 592 280		
1388	Phải thu khác	1 780 222		350 103 292	328 821 650	23 061 864	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		3 644 674 885		239 450 180		3 884 125 065

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

141	Tạm ứng	243 614 579		1 642 281 338	1 672 962 414	212 933 503	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	11 558 252		625 731 856	630 138 108	7 152 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1 042 669 000		3 751 167 733	3 794 923 335	998 913 398	
1521	Máy móc, thiết bị phụ tùng			53 313 909	53 313 909		
1528	Nguyên vật liệu khác	1 042 669 000		3 697 853 824	3 741 609 426	998 913 398	
153	Công cụ, dụng cụ			1 609 801 508	1 609 801 508		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			26 750 144	26 750 144		
156	Hàng hóa	16 202 132 479		643 764 991 948	653 839 932 027	6 528 912 400	401 720 000
211	Tài sản cố định hữu hình	34 033 324 632		1 224 154 399	333 557 943	34 923 921 088	
214	Hao mòn tài sản cố định		25 191 276 173	302 432 943	2 245 728 168		27 134 571 398
241	Xây dựng cơ bản	1 308 000		2 361 548 425	2 011 063 245	351 793 180	
242	Chi phí trả trước dài hạn	8 294 054 998		95 333 490 295	94 568 704 298	9 058 840 995	
331	Phải trả cho người bán	91 065 000	627 277 293	6 306 215 598	6 204 761 718		434 758 413
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2 778 183	62 541 772 475	61 829 221 357	709 772 935	
334	Phải trả người lao động		588 657 054	4 362 318 627	5 062 626 622		1 288 965 049
335	Chi phí phải trả			73 097 710	74 885 710		1 788 000
336	Phải trả nội bộ		27 004 654 459	881 389 505 458	872 795 307 158		18 410 456 159
338	Phải trả, phải nộp khác	60 948 137	610 764 964	4 713 621 457	4 575 204 000	13 240 999	426 440 369
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			70 760 075	70 760 075		
3382	Kinh phí công đoàn		25 805 238	101 621 673	126 253 092		50 436 657
3383	Bảo hiểm xã hội	40 854 555		456 752 394	488 147 372	9 459 577	
3384	Bảo hiểm y tế			56 296 080	56 296 080		

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

3388	Phải trả, phải nộp khác	20 093 582	584 959 726	4 028 191 235	3 833 747 381	3 781 422	376 003 712
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		4.586.177.308	52 326 096 718	55 266 905 449		7 526 986 039
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		96 957 891	10 696 075	60 633 225		146 895 041
411	Nguồn vốn kinh doanh		22 000 000 000				22 000 000 000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			76 100 307	76 100 307		
421	Lợi nhuận chưa phân phối		6 009 603 683	7 718 259 120	2 283 691 328		575 035 891
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		36 293 758	490 696 481	559 480 000		105 077 277
511	Doanh thu bán hàng			207 371 287 185	207 371 287 185		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			204 154 462 977	204 154 462 977		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2 281 676 506	2 281 676 506		
5116	Doanh thu ký cược vô bình Gas			935 147 702	934 147 702		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			418 634 597 350	418 634 597 350		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			236 500 874	236 500 874		
531	Hàng bán bị trả lại			300 921 651	300 921 651		
627	Chi phí sản xuất chung			314 484 686	314 484 686		
632	Giá vốn hàng bán			607 925 761 393	607 925 761 393		
6321	Giá vốn hàng bán thương mại			607 689 085 384	607 689 085 384		
6322	Giá vốn cung cấp dịch vụ			236 676 009	236.676 009		
635	Chi phí tài chính			135 300	135 300		
641	Chi phí bán hàng			16 861 435 674	16 861 435 674		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2 386 706 870	2 386 706 870		

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

711	Thu nhập khác			44 056 762	44 056 762		
811	Chi phí khác			359 677 255	359 677 255		
911	Xác định kết quả kinh doanh			627 978 826 218	627 978 826 218		
	Tổng cộng	122 824 331 067	122 824 331 067	4 254 384 300 345	4 254 384 300 345	115 874 351 395	115 874 351 395

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 4 tháng 1 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

Biểu số 2.10

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng
Bên bính - Minh Khai - HB -HP



Mẫu số B01_DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT VNĐ

TÀI SẢN		MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.646.317.092	44.457.151.629
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.735.057.897	3.516.581.992
	1. Tiền	111	V.01	1.735.057.897	3.516.581.992
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.241.428.461	21.506.472.533
	1. Phải thu khách hàng	131		26.876.317.160	24.753.739.480
	2. Trả trước cho người bán	132		-	91.065.000
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hợp đồng xdựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	249.236.366	306.342.938
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.884.125.065)	(3.644.674.885)
IV.	Hàng tồn kho	140		7.126.105.798	17.244.801.479
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.126.105.798	17.244.801.479
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.543.724.936	2.189.295.625
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.152.000	11.558.252
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.826.800.001	2.177.737.373
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	709.772.935	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.199.983.865	17.137.411.457
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.141.142.870	8.843.356.459
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.789.349.690	8.842.048.459
	- Nguyên giá	222		34.923.921.088	34.033.324.632
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.134.571.398)	(25.191.276.173)

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

	2. Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
	3. Tài sản cố định vô hình			-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	351.793.180	1.308.000
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9.058.840.995	8.294.054.998
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.058.840.995	8.294.054.998
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.846.300.957	61.594.563.086
	NGUỒN VỐN				
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		29.166.187.789	33.548.665.645
I.	Nợ ngắn hạn	310		21.492.306.709	28.865.530.446
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
	2. Phải trả người bán	312		434.758.413	627.277.293
	3. Người mua trả tiền trước	313		929.898.719	31.398.493
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		2.778.183
	5. Phải trả người lao động	315		1.288.965.049	588.657.054
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.788.000	-
	7. Phải trả nội bộ	317		18.410.456.159	27.004.654.459
	8. Phải trả theo tiến độ kế hợp đồng xdựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả phải,nộp ng.hạn khác	319	V.18	426.440.369	610.764.964
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		7.673.881.080	4.683.135.199
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		7.526.986.039	4.586.177.308
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		146.895.041	96.957.891
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.680.113.168	28.045.897.441
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22.575.035.891	28.009.603.683
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		575.035.891	6.009.603.683
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		105.077.277	36.293.758
	1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		105.077.277	36.293.758
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.846.300.957	61.594.563.086

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

2.3. Thực trạng công tác tổ chức phân tích tài chính của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng thông qua bảng cân đối kế toán

Phân tích bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo Công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản nguồn vốn của Công ty.

Việc phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng đã được triển khai thực hiện và do kế toán trưởng Công ty đảm nhận. Tuy nhiên, nội dung phân tích chưa sâu. Công ty mới chỉ phân tích nhóm tỷ số khả năng thanh toán và cũng chỉ cho biết sự biến động của các chỉ tiêu qua các kỳ mà chưa chỉ rõ nguyên nhân của những biến động đó, cũng như đưa ra giải pháp khắc phục hạn chế.

Việc phân tích tài chính của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng được thực hiện sau khi Công ty đã hoàn thành việc lập BCTC năm. Kế toán trưởng sẽ trình BCTC năm kèm theo báo cáo phân tích lên ban lãnh đạo Công ty.

Biểu số 2.11

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Năm 2008

ĐVT : Lần

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối kỳ	Cuối kỳ so với đầu năm
Khả năng thanh toán tổng quát	1,83	1,78	-0,05
Khả năng thanh toán nhanh	0,94	1,28	+0,34

(Nguồn : trích báo cáo phân tích BCĐKT năm 2008 của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng)

Qua bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty nhận thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty cuối kỳ so với đầu năm giảm 0,05 lần.

Đầu năm 2008 hệ số này đạt trị số 1,83 lần, điều này cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ.

Đến cuối năm 2008, hệ số này đạt trị số 1,78 lần, tuy có giảm so với đầu năm nhưng nhận thấy khả năng thanh toán tổng quát của Công ty vẫn ở ngưỡng bình thường, Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ.

Xét tới khả năng thanh toán nhanh của Công ty, cuối kỳ so với đầu năm tăng 0,34 lần.

Đầu năm 2008, hệ số này là 0,94 lần, thì đến cuối kỳ là 1,28 lần. Mức tăng khả năng thanh toán nhanh của Công ty là một dấu hiệu đáng mừng, điều đó thể hiện Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

3.1.1. Kết quả đạt được

** Về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty :*

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Đặc biệt, ban lãnh đạo Công ty đã bổ nhiệm 1 kế toán tổng hợp – Phó trưởng phòng tài chính kế toán, tham mưu hỗ trợ cho kế toán trưởng. Điều này đã giúp giảm bớt gánh nặng khối lượng công việc cho kế toán trưởng, đảm bảo cho công tác kế toán tại Công ty hoạt động bình thường khi kế toán trưởng đi công tác.

Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán.

** Về công tác hạch toán kế toán chung của Công ty :*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ với hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán kịp thời. Mọi chính sách, chế độ về kế toán được Bộ tài chính sửa đổi, Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của Công ty luôn hoạt động đạt hiệu quả và đúng với chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định.

** Về công tác lập bảng cân đối kế toán :*

Trước khi tiến hành lập BCĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực

của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

Việc lập BCĐKT của Công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu theo quy định của Bộ tài chính. Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo quý, do đó đã phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Đồng thời giúp cho việc lập BCTC năm được thuận tiện, kịp thời.

** Về công tác phân tích BCĐKT :*

Việc phân tích BCĐKT của Công ty bước đầu đã được triển khai thực hiện. Nội dung phân tích BCĐKT của Công ty bao gồm phân tích tình hình và khả năng thanh toán như : khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nhanh. Qua công tác phân tích đã phân nào giúp cho ban lãnh đạo Công ty nắm bắt được một cách khái quát nhất khả năng thanh toán của Công ty.

Quá trình phân tích BCĐKT chủ yếu dựa trên phương pháp so sánh, so sánh giữa năm nay và năm trước để thấy sự biến động của các chỉ tiêu.

3.1.2. Hạn chế

** Về tổ chức bộ máy kế toán :*

Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

** Về công tác lập BCĐKT :*

- Các khoản mục trên BCĐKT đều được trình bày theo đúng quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, khoản mục “ Các khoản phải thu khác ” trên BCĐKT năm 2008 của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng có một số sai sót.

Căn cứ vào bảng cân đối tài khoản và BCĐKT năm 2008 của Công ty em nhận thấy rằng số liệu ở khoản mục trên được tổng hợp từ số dư nợ của TK 1388 – Phải thu khác, TK 338 – Phải trả phải nộp khác, TK 141 – Tạm ứng.

Nhưng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính thì số dư Nợ của TK 141 phải được tổng hợp trên khoản mục “ Tài sản ngắn hạn khác ” của BCĐKT. Sai sót này tuy không ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực của BCĐKT nhưng nó chưa đảm bảo tính hợp lý cho BCĐKT của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.

- Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán nói chung và công tác lập BCTC nói riêng. Do đó khối lượng công việc mà mỗi kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép về mặt thời gian trong việc lập BCTC.

** Về công tác phân tích BCĐKT :*

Tuy Công ty đã bước đầu thực hiện phân tích BCĐKT nhưng phương pháp phân tích chỉ sử dụng phương pháp so sánh, nội dung phân tích mới dừng lại ở việc phân tích khả năng thanh toán. Nếu chỉ căn cứ vào chỉ tiêu này thì chưa thể thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, sự biến động của tài sản và nguồn vốn của Công ty. Công ty có thể sử dụng 1 số nội dung phân tích sau :

- + Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- + Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Phân tích tài chính thông qua các tỷ số tài chính chủ yếu

Thêm vào đó công tác phân tích BCĐKT của Công ty chưa được tiến hành theo một trình tự cụ thể, chưa được tổ chức thành một hoạt động chính thức.

Công ty cũng chưa tổ chức phân công và đào tạo một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực phụ trách công việc phân tích, việc phân tích mới chỉ do kế toán trưởng thực hiện, sau đó trình ban lãnh đạo Công ty mà không có sự tham gia đóng góp ý kiến của các phòng ban.

3.2. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng là một trong những đơn vị kinh doanh Gas sớm nhất tại thị trường Hải Phòng. Mạng lưới các chi nhánh, cửa hàng, đại lý của công ty phát triển sớm và mở rộng khắp nội ngoại thành Hải Phòng và một số tỉnh lân cận, luôn trung thành với Petrolimex gas đã giúp Công ty giành được thị phần lớn và ổn định trên thị trường kinh doanh Gas.

Trong những năm gần đây nhu cầu tiêu thụ Gas ở cả khách hàng công nghiệp, khách hàng dân dụng tại thị trường Hải Phòng và một số tỉnh lân cận ngày một tăng theo xu thế công nghiệp hóa – hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, đã mở ra cho Công ty những chiến lược kinh doanh mới, những hướng phát triển mới ở tầm xa hơn, rộng hơn.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hội nhập là sự gia nhập của một loạt các hãng kinh doanh Gas khác. Riêng tại thị trường Hải Phòng đã có 08 kho đầu mối của 06 doanh nghiệp khác nhau cùng kinh doanh Gas như Shell gas, Total gas, Đài Hải, Thăng Long gas... tạo nên những cuộc cạnh tranh không ngừng để giành giật thị trường. Đây là một thách thức lớn cho Công ty.

Trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trước những thách thức lớn, Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh, đưa Công ty tiên vững chắc lên tầm cao mới. Đó là :

- + Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh của các trung tâm phân phối, cửa hàng, đại lý.
- + Bên cạnh việc giữ vững thị trường truyền thống, phải chủ động xúc tiến quảng cáo, tiếp thị để xây dựng thị trường mới, ký kết hợp đồng lâu dài với các khách hàng lớn từ đó giành thế chiếm lĩnh thị trường.
- + Mở rộng phát triển loại hình kinh doanh cung cấp dịch vụ : lắp đặt bồn bể cho các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng trong và ngoài ngành.
- + Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty.
- + Đôn đốc thu hồi công nợ nhanh chóng, tăng doanh thu ở tất cả các hình thức bán hàng, giảm chi phí.

3.3. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

3.3.1.1. Hoàn thiện bảng cân đối kế toán theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

- Sự sai sót về số liệu của khoản mục “ Các khoản phải thu khác ” trên BCĐKT năm 2008 của Công ty tuy không ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực của BCĐKT, nhưng nó cũng ảnh hưởng đến tính hợp lý và chính xác về nội dung của bảng cân đối kế toán.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì số liệu của TK 141 - Tạm ứng phải được tổng hợp trên khoản mục “ Tài sản ngắn hạn khác ” của BCĐKT. Có nghĩa là số liệu trên khoản mục “ Các khoản phải thu khác ” trên BCĐKT của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, phải trừ đi số dư cuối kỳ của TK 141 trên Sổ cái, số tiền 212.933.503 đ ở cột số cuối kỳ, số tiền 243.614.579 đ ở cột số đầu năm. Và số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 141 sẽ được tổng hợp sang khoản mục “ Tài sản ngắn hạn khác ” trên bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.

Sau đây em xin lập lại BCĐKT năm 2008 của Công ty

Biểu số 3.1 :

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng
Bên bình - Minh Khai - HB -HP



Mẫu số B01_DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT VNĐ

TÀI SẢN		MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.646.317.092	44.457.151.629
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.735.057.897	3.516.581.992
	1. Tiền	111	V.01	1.735.057.897	3.516.581.992
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.028.494.958	21.262.857.954
	1. Phải thu khách hàng	131		26.876.317.160	24.753.739.480
	2. Trả trước cho người bán	132		-	91.065.000
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch đồng xđụng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36.302.863	62.728.359
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.884.125.065)	(3.644.674.885)
IV.	Hàng tồn kho	140		7.126.105.798	17.244.801.479
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.126.105.798	17.244.801.479
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.756.658.439	2.432.910.204
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.152.000	11.558.252
	2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		1.826.800.001	2.177.737.373
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	709.772.935	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		212.933.503	243.614.579
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.199.983.865	17.137.411.457
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.141.142.870	8.843.356.459
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.789.349.690	8.842.048.459
	- Nguyên giá	222		34.923.921.088	34.033.324.632
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.134.571.398)	(25.191.276.173)

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

	2. Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
	3. Tài sản cố định vô hình			-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	351.793.180	1.308.000
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9.058.840.995	8.294.054.998
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.058.840.995	8.294.054.998
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		51.846.300.957	61.594.563.086
NGUỒN VỐN					
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		29.166.187.789	33.548.665.645
I.	Nợ ngắn hạn	310		21.492.306.709	28.865.530.446
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
	2. Phải trả người bán	312		434.758.413	627.277.293
	3. Người mua trả tiền trước	313		929.898.719	31.398.493
	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		2.778.183
	5. Phải trả người lao động	315		1.288.965.049	588.657.054
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.788.000	-
	7. Phải trả nội bộ	317		18.410.456.159	27.004.654.459
	8. Phải trả theo tiến độ kế hợp đồng xdựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả phải,nộp ng.hạn khác	319	V.18	426.440.369	610.764.964
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		7.673.881.080	4.683.135.199
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		7.526.986.039	4.586.177.308
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		146.895.041	96.957.891
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.680.113.168	28.045.897.441
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22.575.035.891	28.009.603.683
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		575.035.891	6.009.603.683
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		105.077.277	36.293.758
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		105.077.277	36.293.758
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.846.300.957	61.594.563.086

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Lập ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

3.3.1.2. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác lập BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng

Để giúp cho công tác lập BCĐKT được thuận tiện, nhanh chóng, tránh mắc phải những sai sót, đảm bảo tuân thủ đúng theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo em Công ty nên đầu tư mua hoặc xây dựng chương trình phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty. Với những ứng dụng tiên bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại, phần mềm kế toán sẽ hỗ trợ đắc lực cho đội ngũ nhân viên kế toán trong việc cập nhật các chứng từ vào sổ sách kế toán; tổng hợp, đối chiếu kiểm tra các sổ sách liên quan; tự động kết chuyển các bút toán kết chuyển trung gian và lập các BCTC. Nhờ đó mà công tác kế toán của Công ty giảm bớt gánh nặng khối lượng công việc, tiết kiệm được thời gian trong việc lập BCTC.

Cùng với việc đầu tư một chương trình phần mềm kế toán phù hợp, Công ty sẽ tiến hành mời chuyên gia phần mềm về để hướng dẫn, tập huấn và giải đáp thắc mắc cho đội ngũ kế toán Công ty phương pháp sử dụng phần mềm.

3.3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

3.3.2.1. Xây dựng trình tự phân tích cụ thể

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Giám đốc công ty và kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau :

Bước 1 : Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích : Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích bảng cân đối kế toán, để từ đó

- Xây dựng chương trình phân tích : chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau :

+ Xác định nội dung phân tích : nội dung phân tích BCDKT của Công ty có thể bao gồm :

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

+ Suu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích... Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực hợp lý.

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích, tổ chức lực lượng cán bộ và phương tiện phân tích.

Bước 2 : Tiến hành phân tích

- Xử lý tài liệu suu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

- Tiến hành phân tích : trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận : sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

Bước 3 : Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo Công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong Công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

3.3.2.2. Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích

Để có thể thực hiện tốt trình tự phân tích theo các bước đã nêu ở trên, theo em điều cần thiết trước hết là Công ty cần phải tăng cường và nâng cao trình độ của cán bộ phân tích.

Việc phân tích BCKT của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng bước đầu đã được triển khai thực hiện. Tuy nhiên việc phân tích mới chỉ do kế toán trưởng thực hiện sau đó trình lên ban lãnh đạo Công ty. Điều này làm tăng gánh nặng khối lượng công việc cho kế toán trưởng, cùng một lúc phải phụ trách, chịu trách nhiệm chung về công tác kế toán và công tác phân tích tài chính của Công ty. Chính vì vậy việc tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng là điều hết sức cần thiết.

Công ty nên tổ chức một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này gồm 3 người : Kế toán trưởng, trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng tổ chức hành chính Công ty. Với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nhiều năm thực tế làm việc đã được khẳng định trong thực tế công việc tại Công ty, đội ngũ cán bộ đã được lựa chọn sẽ đưa ra được những phân tích tài chính sắc bén, những đánh giá thiết thực và giải pháp hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, Công ty cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ này tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng, hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu.

3.3.2.3. Áp dụng kết hợp các phương pháp phân tích

Việc phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng mới chỉ áp dụng phương pháp so sánh để phân tích. Theo em Công ty cần áp dụng thêm phương pháp phân tích : Phương pháp tỷ số.

Với việc kết hợp các phương pháp phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của Công ty sẽ sâu hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

3.3.2.4. Hoàn thiện nội dung phân tích

Nếu chỉ nhìn vào BCĐKT thì các đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài chính của Công ty. Do đó cần phải tiến hành phân tích BCĐKT.

Trong bảng phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, ngoài những nội dung mà Công ty đã phân tích, theo em Công ty nên phân tích thêm một số nội dung sau :

- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng

Sau đây em xin đi sâu phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Để có thể thấy được sự biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty, đánh giá được biến động đó là tốt hay chưa tốt, ta tiến hành phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn thông qua BCĐKT

Phân tích cơ cấu tài sản

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản, khi tiến hành phân tích, có thể lập bảng sau :

Biểu số 3.2

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Chỉ tiêu	Tỷ trọng %			So sánh			
	2006	2007	2008	Năm 2007 so với năm 2006		Năm 2008 so với năm 2007	
				Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %	Giá trị(VNĐ)	Tỷ lệ %
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	51,13	72,18	66,83	+12.812.659.020	+40,49	-9.810.834.537	-22,07
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7,11	5,71	3,35	-881.091.658	-20,04	-1.781.524.095	-50,66
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	39,36	34,92	44,83	-2.852.954.441	-11,71	+1.734.955.928	+8,07
IV. Hàng tồn kho	4,51	27,9	13,74	+14.454.256.747	+517,97	-10.118.695.681	-58,68
V. Tài sản ngắn hạn khác	0,16	3,55	4,91	+2.092.448.372	+2160,57	+354.429.311	+16,18
B TÀI SẢN DÀI HẠN	48,87	27,82	33,17	-13.109.671.128	-43,34	+62.572.408	+0,37
II. Tài sản cố định	29,03	14,36	15,7	-9.125.008.701	-50,78	-702.213.589	-7,94
V. Tài sản dài hạn khác	19,84	13,47	17,47	-3.984.662.427	-32,45	+764.785.997	+9,22
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	100	100	100	-297.012.108	-0,48	-9.748.262.129	-15,83

(Nguồn số liệu : Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng năm 2006, 2007, 2008)

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng nhận thấy tài sản ngắn hạn của Công ty cuối năm 2007 tăng 12.812.659.020đ về số tuyệt đối, tăng 40,49 % về số tương đối so với cuối năm 2006. Nhưng so với năm 2007, thì tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2008 lại giảm 9.810.834.537 đ về số tuyệt đối, còn số tương đối giảm 22,07 %. Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn năm 2006 chiếm 51,13%, năm 2007 chiếm 72,18%, và năm 2008 chiếm 66,83 % trong tổng tài sản. Xét mối tương quan giữa tỷ trọng của tài sản ngắn hạn với tỷ trọng của tài sản dài hạn trong 3 năm qua, nhận thấy tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty. Với đặc điểm là doanh nghiệp thương mại, việc Công ty tập trung ưu tiên đầu tư cho tài sản ngắn hạn là hoàn toàn hợp lý.

Trong cơ cấu tài sản của Công ty, hàng tồn kho có sự biến động biến động lớn nhất. Hàng tồn kho của Công ty vào thời điểm cuối năm 2007 tăng mạnh 14.454.256.747 đ về số tuyệt đối, về số tương đối tăng 517,97 % so với cuối năm 2006. Nhưng đến cuối năm 2008 lại giảm mạnh 10.118.695.681 đ về số tuyệt đối, giảm 58,68 % về số tương đối so với năm 2007 (năm 2006 hàng tồn kho của Công ty là 2.790.544.732 đ, năm 2007 là 17.244.801.479 đ và năm 2008 là 7.126.105.798 đ). Như vậy hàng tồn kho của Công ty năm 2007 tăng mạnh là do trong năm Công ty dự trữ một lượng hàng hóa lớn đảm bảo đủ để bán cho những khách hàng lớn tiềm năng trong năm 2008 mà Công ty đã ký kết được như Nhà máy đóng tàu Nam Triệu, Viglacera...Điều này được chứng minh năm 2008 hàng tồn kho của Công ty giảm mạnh so với năm 2007.

Xét đến khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền. Cuối năm 2007 tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty giảm 881.091.658 đ về số tuyệt đối, giảm 20,24 % về số tương đối so với thời điểm cuối năm 2006. Đến cuối năm 2008 thì khoản mục này tiếp tục giảm 1.781.524.095 đ về số tuyệt đối, về số tương đối giảm 50,66 % so với cuối năm 2007. Như vậy trong 3 năm gần đây tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty có xu hướng giảm, điều đó cho thấy rõ chính sách của Công ty là không dự trữ một lượng tiền quá lớn. Với việc không dự trữ một lượng tiền quá lớn sẽ giúp cho Công ty không bị mất đi chi phí cơ hội mà tiền và các khoản tương đương tiền mang lại.

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty cuối năm 2007 giảm 2.852.954.441đ về số tuyệt đối, giảm 11,71 % về số tương đối so với cuối năm 2006. Nhưng đến cuối năm 2008 lại tăng 1.734.955.928 đ về số tuyệt đối, tăng 8,07 % về số tương đối so với cuối năm 2007. Thêm vào đó tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty, năm 2006 chỉ chiếm 39,36 %, năm 2007 chiếm 34,92 %, năm 2008 chiếm tới 44,83 % trong tổng tài sản. Như vậy giá trị và tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty năm 2008 đều tăng. Nguyên nhân là do năm 2008 các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhiều công ty gặp khó khăn trong thanh toán tiền hàng cho các công ty khác. Giá trị và tỷ trọng các khoản phải thu của Công ty tăng là dấu hiệu không tốt, điều đó cho thấy trong năm qua Công ty chưa thực sự làm tốt công tác đôn đốc thu hồi công nợ.

Tài sản dài hạn của Công ty cuối năm 2007 giảm mạnh 13.109.671.128 đ về số tuyệt đối, về số tương đối giảm 43,34 % so với cuối năm 2006. Nguyên nhân là do tài sản cố định cuối năm 2007 giảm mạnh 9.125.008.701 đ tương ứng với tỷ lệ giảm 50,78 %. Đến cuối năm 2008 tài sản dài hạn tăng nhẹ 62.572.408 đ về số tương đối, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,37 % so với cuối năm 2007. Sự tăng nhẹ của tài sản dài hạn năm 2008 là do tài sản dài hạn khác của Công ty tăng 764.785.997 đ về số tuyệt đối, về số tương đối tăng 9,22 %.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn, khi tiến hành phân tích, có thể lập bảng sau :

Biểu số 3.3

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Chỉ tiêu	Tỷ trọng %			So sánh			
				Năm 2007 so với năm 2006		Năm 2008 so với năm 2007	
	2006	2007	2008	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %	Giá trị(VNĐ)	Tỷ lệ %
<i>A NỢ PHẢI TRẢ</i>	55,14	54,47	56,26	-580.571.594	-1,70	-4.382.477.856	-13,06
I. Nợ ngắn hạn	43,43	46,86	41,45	+1.988.866.199	+7,4	-7.373.223.737	-25,54
II. Nợ dài hạn	11,72	7,60	14,80	-2.569.437.793	-35,43	+2.990.745.881	+63,86
<i>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</i>	44,86	45,53	43,74	+283.559.486	+1,02	-5.365.784.273	-19,13
I. Vốn chủ sở hữu	44,77	45,47	43,54	+302.550.923	+1,09	-5.434.567.792	-19,40
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0,09	0,06	0,20	-18.991.437	-34,35	+68.783.519	+189,52
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	100	100	100	-297.012.108	-0,48	-9.748.262.129	-15,83

(Nguồn số liệu : Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng năm 2006, 2007, 2008)

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, nhận thấy nguồn vốn của Công ty năm 2007 so với năm 2006 giảm nhẹ 297.012.108 đ, tương với tỷ lệ giảm 0,48 %. Nhưng đến năm 2008 nguồn vốn của Công ty giảm mạnh 9.748.262.129 đ về số tuyệt đối, giảm 15,83 % về số tương đối so với năm 2007. Nguồn vốn của Công ty năm 2008 giảm mạnh nguyên nhân là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra trong năm đã ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh, gây nhiều khó khăn trong việc huy động vốn của Công ty.

Trong năm 2006 tỷ trọng nợ phải trả chiếm trong tổng nguồn vốn là 55,14 %, năm 2007 chiếm 54,47 %, nhưng đến năm 2008 chiếm 56,26 %. Như vậy tỷ trọng nợ phải trả năm 2008 của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng cao hơn 2 năm liền kề trước đó, tỷ trọng của vốn chủ sở hữu năm 2008 lại thấp hơn (năm 2006 chiếm 44,86 %, năm 2007 chiếm 45,53 %, năm 2008 chỉ chiếm 43,74 % trong tổng nguồn vốn). Nhận thấy thêm rằng tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, kết hợp hai yếu tố nhận thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của Công ty thấp.

Trong chỉ tiêu nợ phải trả của Công ty, nợ dài hạn có sự biến động lớn nhất. Nếu như năm 2007 nợ dài hạn của Công ty giảm 2.569.437.793 đ tương ứng với tỷ lệ giảm 35,43 % so với năm 2006, thì đến năm 2008 nợ dài hạn lại tăng mạnh 2.990.745.881 đ về số tuyệt đối, tăng 63,86 % về số tương đối so với năm 2007. Sự gia tăng nợ dài hạn trong năm 2008 sẽ đồng nghĩa với việc gây áp lực cho Công ty trong việc trả lãi tiền vay.

Trong vốn chủ sở hữu của Công ty, nguồn kinh phí và quỹ khác có sự biến động đáng kể. Năm 2007 nguồn kinh phí và quỹ khác giảm 18.991.437 đ, tương ứng với tỷ lệ giảm 34,35 % so với năm 2006. Đến năm 2008 chỉ tiêu này lại tăng 68.783.519 đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 189,52 %.

Đề xuất biện pháp tăng doanh thu từ đó nâng cao được lợi nhuận cho Công ty.

Qua phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng nhận thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của Công ty thấp. Để khắc phục được điều này Công ty cần phải giảm tỷ trọng của nợ phải trả,

tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu. Biện pháp để tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu của Công ty đó là đẩy nhanh tốc độ bán hàng, tăng doanh thu từ đó nâng cao được lợi nhuận. Để đẩy nhanh tốc độ bán hàng của Công ty em xin đưa ra một số biện pháp sau :

+ Cải tiến mẫu mã vỏ bình, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng vỏ bình bán cho khách hàng dân dụng. Công ty nên tiến hành việc sơn sửa, bảo dưỡng bảo trì vỏ bình các loại định kỳ để đảm bảo độ an toàn cho người sử, từ đó mà nâng cao uy tín độ tin cậy với người sử dụng.

+ Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để đẩy mạnh hơn nữa doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt bồn bể chứa gas cho những khách hàng công nghiệp thường xuyên mua hàng của Công ty với số lượng lớn.

+ Hiện nay Công ty chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường. Với sự gia nhập của hàng loạt các hãng cạnh tranh khác như shell gas, Thăng Long gas... thì công tác nghiên cứu thị trường, tìm hiểu nhu cầu thị hiếu của khách hàng là một vấn đề hết sức cần thiết, do đó Công ty nên tổ chức một bộ phận nghiên cứu thị trường. Đồng thời Công ty cũng cần tổ chức cho các nhân viên bán hàng tại các cửa hàng, trung tâm phân phối đi tập huấn tại các lớp nâng cao kỹ năng bán hàng.

Phân tích khả năng thanh toán

Để tiến hành phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng ta tiến hành tính toán các tỷ số thanh toán của Công ty như sau :

Biểu số 3.4

BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SỐ THANH TOÁN

ĐVT: Lần

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	07 so với 06	08 so với 07
Tỷ số thanh toán tổng quát	1,81	1,83	1,78	+0,02	-0,05
Tỷ số thanh toán nhanh	1,07	0,94	1,28	-0,13	+0,34

(Nguồn số liệu : Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng năm 2006, 2007, 2008)

Từ bảng phân tích tỷ số thanh toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng có thể đưa ra nhận xét như sau :

Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty năm 2006 là 1,81 lần (Công ty cứ đi vay nợ 1 đ thì có 1,81 đ tài sản đảm bảo), năm 2007 là 1,83 lần (Công ty cứ đi vay nợ 1 đ thì có 1,83 đ tài sản đảm bảo), năm 2008 là 1,78 lần (Công ty cứ đi vay nợ 1 đ thì có 1,78 đ tài sản đảm bảo). Như vậy khả năng thanh toán tổng quát của Công ty năm 2007 tăng 0.02 lần so với năm 2006, nhưng năm 2008 thì tỷ số này lại giảm 0,05 lần so với năm 2007. Tuy khả năng thanh toán tổng quát năm 2008 có giảm nhưng nhận thấy với giá trị 1,78 lần có thể khẳng định khả năng thanh toán tổng quát của Công ty vẫn ở mức bình thường. Chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

Xét đến khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2007 giảm 0,13 lần so với năm 2006, nhưng năm 2008 đã tăng lên 0,34 lần so với năm 2007. Mức tăng khả năng thanh toán nhanh của Công ty là một dấu hiệu đáng mừng, điều đó thể hiện Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn mà không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho.

Để phân tích rõ nét hơn khả năng thanh toán của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, cần phân tích thêm sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của Công ty. Nếu vòng quay các khoản phải thu càng cao chứng tỏ Công ty làm tốt công tác thu hồi công nợ, thu hồi tiền hàng kịp thời, khi đó vòng quay các khoản phải thu tác động tích cực đến khả năng thanh toán của Công ty. Còn nếu vòng quay các khoản phải thu thấp có nghĩa là Công ty chưa làm tốt công tác đôn đốc thu hồi công nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu sẽ tác động tiêu cực đến khả năng thanh toán.

Biểu số 3.5

Vòng quay các khoản phải thu của Công ty năm 2008

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008
Doanh thu thuần	VNĐ	625.704.962.884
Số dư bình quân các khoản phải thu	VNĐ	22.373.950.497
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	28

Vòng quay các khoản phải thu của Công ty năm 2008 là 28 vòng. Mà

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền bình quân} &= \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \\ &= \frac{360}{28} = 13 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Bình quân cứ 13 ngày thì có 1 lần thu tiền. Điều này chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của Công ty chưa tốt. Công ty cần quan tâm tìm các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ.

Biện pháp đẩy nhanh công tác thu hồi công nợ

Như đã phân tích ở trên, năm 2008 Công ty chưa thực sự làm tốt công tác thu hồi công nợ. Để có thể nhanh chóng thu hồi các khoản nợ của khách hàng, ban lãnh đạo Công ty cần phân loại nợ theo tiêu thức sau : Nợ chưa đến hạn trả, Nợ đến hạn trả, Nợ quá hạn trả.

Căn cứ vào 3 loại nợ trên mà ban lãnh đạo Công ty đưa ra các giải pháp thích hợp đối với từng loại đối tượng khách hàng để tiến hành thu hồi nợ. Cụ thể đối với những khoản nợ chưa đến hạn trả Công ty có thể gửi thư để xác nhận số công nợ; đối với những khoản nợ đến hạn trả Công ty có thể gửi thư, đến gặp trực tiếp khách hàng yêu cầu thanh toán nợ; những khách hàng có số nợ đã lên quá lớn Công ty cần đưa ra chính sách bán hàng cứng rắn như yêu cầu thanh toán hết số nợ cũ mới bán hàng tiếp.

Đặc biệt cần chú ý đến khoản nợ quá hạn thanh toán. Để có thể nhanh chóng đòi được khoản nợ quá hạn Công ty cần phân loại thành 3 loại sau :

+ Nợ có thể đòi : có thể sử dụng biện pháp nhằm khuyến khích trả nợ như cho khách hàng hưởng chiết khấu thanh toán nếu họ thanh toán nợ cho Công ty

+ Nợ khó đòi : đối với khoản nợ này nên sử dụng biện pháp cứng rắn như siết nợ, lập hồ sơ truy tố

+ Nợ không thể đòi : đây là những khoản nợ mà 1 số khách hàng không chịu công nhận nợ hoặc khách hàng đã phá sản hoặc giải thể, trường hợp này Công ty nên lập hồ sơ truy tố những khách hàng đó để đòi nợ.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, em đã thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà bảng cân đối kế toán đem lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác tổ chức lập và phân tích BCDKT của Công ty, từ đó em càng nhận thức rõ vai trò của vấn đề này đối với từng doanh nghiệp.

Bài khóa luận của em về đề tài “ **Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng** ” đã đề cập đến những vấn đề sau :

- Lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp nói chung.

- Thực trạng công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng. Em đã giới thiệu khái quát lịch sử hình thành và phát triển, trình bày quá trình lập và phân tích BCDKT của Công ty được thực hiện tại phòng tài chính kế toán, đưa ra BCDKT tại ngày 31/12/2008 của Công ty.

- Trên cơ sở định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty và những kiến thức được học, em đã đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.

Để hoàn thành được bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn **Th.s Trần Thị Thanh Phương** cùng với các cô chú trong phòng tài chính kế toán của Công ty. Em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo hướng dẫn Th.s Trần Thị Thanh Phương cùng các thầy cô và các cô chú trong Công ty đã tận tình giúp đỡ em.

Sinh viên

Nguyễn Thị Liên

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính

Do PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh – khoa kế toán – trường ĐH Kinh tế Quốc dân chủ biên.

2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh

Do PGS.TS. Phạm Thị Gái (chủ biên) và tập thể cán bộ giảng dạy của Khoa Kế toán trường Đại học Kinh tế Quốc dân biên soạn.

3. Chế độ kế toán doanh nghiệp - quyển 2

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Do Nhà xuất bản tài chính phát hành tháng 4- 2006.

4. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Do tập thể các nhà khoa học và giảng viên của Bộ môn Tài chính doanh nghiệp Trường ĐH Tài chính – Kế toán Hà Nội biên soạn.

5. Chuẩn mực kế toán số 21, 25

Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

6. Trang web [www. Tapchiketoan.com](http://www.Tapchiketoan.com)

Trang web [www. Chuanmucketoanvietnam.com](http://www.Chuanmucketoanvietnam.com)

7. Và một số tài liệu sổ sách do công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng cung cấp.

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Số cuối kỳ		
	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	31.644.492.609	44.457.151.629	34.646.317.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.397.673.650	3.516.581.992	1.735.057.897
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.359.426.974	21.506.472.533	23.241.428.461
IV. Hàng tồn kho	2.790.544.732	17.244.801.479	7.126.105.798
V. Tài sản ngắn hạn hác	96.847.253	2.189.295.625	2.543.724.936
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	30.247.082.585	17.137.411.457	17.199.983.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	17.968.365.160	8.843.356.459	8.141.142.870
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	12.278.717.425	8.294.054.998	9.058.840.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	61.891.575.194	61.594.563.086	51.846.300.957
NGUỒN VỐN	-	-	-
A- NỢ PHẢI TRẢ	34.129.237.239	33.548.665.645	29.166.187.789
I. Nợ ngắn hạn	26.876.664.247	28.865.530.446	21.492.306.709
II. Nợ dài hạn	7.252.572.992	4.683.135.199	7.673.881.080
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.762.337.955	28.045.897.441	22.680.113.168
I. Vốn chủ sở hữu	27.707.052.760	28.009.603.683	22.575.035.891
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	55.285.195	36.293.758	105.077.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	61.891.575.194	61.594.563.086	51.846.300.957